

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0671007 - Quy hoạch tuyển tính

STC : 2(30,0,0,0,0,0)

Lần thi : 1

Lớp :

Năm học : 2012-2013

Học kỳ : 2

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Nguyễn Văn	Thiện	3671030025	01/02/1994	8,50	6,50	7,10	
2	Bùi Quang	Chiến	3671030038	19/05/1994	2,50	2,50	2,50	
3	Lê Thanh	Phượng	3671030057	11/03/1994	4,00	6,30	5,60	
4	Nguyễn Duy	Quý	3671030065	28/09/1994	7,50	7,50	7,50	
5	Nguyễn Xuân	Kiệt	3671030074	11/04/1994	6,50	5,00	5,50	
6	Trương Hồng	Chương	3671030093	27/02/1993	2,50	2,00	2,20	
7	Nguyễn Minh	Kha	3671030100	06/10/1994	6,00	2,00	3,20	
8	Nguyễn Hoàng	Long	3671030105	22/12/1994	3,00	3,50	3,40	
9	Huỳnh Công	My	3671030108	15/10/1994	3,00	7,00	5,80	
10	Hà Tiến	Đạt	3671030110	10/04/1994	4,00	2,50	3,00	
11	Phạm Lê Trung	Hiếu	3671030134	06/09/1993	3,50	2,50	2,80	
12	Trương Hoàng	Anh	3671030144	29/03/1994	,00	1,50	1,10	
13	Trương Văn	Song	3671030177	16/02/1994	8,00	3,50	4,90	
14	Mai Minh	Thuận	3671030183	15/07/1994	6,00	,00	1,80	
15	Trần Hữu	Thảo	3671030192	10/08/1994	2,00	2,50	2,40	
16	Lương Tuấn	Vũ	3671030206	26/11/1994	8,50	4,00	5,40	
17	Đinh Xuân	Lộc	3671030214	12/11/1994	5,00	2,50	3,30	
18	Võ Hiếu	Nghĩa	3671030234	26/04/1994	9,00	7,50	8,00	
19	Văn Minh	Hưng	3671030252	22/04/1993	6,50	2,50	3,70	
20	Lê Anh	Vĩ	3671030260	14/07/1994	6,00	7,00	6,70	
21	Lý Xuân	Sử	3671030311	10/06/1994	3,50	7,50	6,30	
22	Võ Ngọc	Sang	3671030341	04/10/1994	7,00	1,50	3,20	
23	Nguyễn Quỳnh	Khôi	3671030345	10/08/1993	2,00	2,80	2,60	
24	Lê Minh	Hải	3671030351	24/11/1993	,00	,00	,00	CT
25	Đỗ Quốc	Đạt	3671030358	28/04/1994	5,50	7,00	6,60	
26	Vũ Văn	Minh	3671030390	02/10/1993	3,00	4,00	3,70	
27	Võ Hoài	Duy	3671030425	20/11/1994	3,50	3,50	3,50	
28	Nguyễn Trung	Kiên	3671030451	14/03/1993	7,50	6,50	6,80	
29	Trần Hồ Nhật	Minh	3671030462	01/03/1994	,00	,00	,00	CT
30	Lê Anh	Tuấn	3671030474	12/09/1993	2,00	,00	,60	
31	Lâm Đỗ Đình	Quang	3671030500	24/07/1994	5,00	1,00	2,20	
32	Hà Đức	Tiến	3671030514	20/10/1994	,00	,00	,00	CT
33	Đặng Thế	Vinh	3671030515	11/03/1994	1,50	,00	,50	
34	Nguyễn Ngọc	Minh	3671030523	01/06/1993	1,00	1,00	1,00	
35	Bùi Nguyễn	Tính	3671030524	15/02/1993	3,00	4,00	3,70	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Phạm Cao	Trí	3671030556	06/10/1994	2,00	1,50	1,70	
37	Nguyễn Văn	Hiếu	3671030557	25/06/1993	,00	,00	,00	CT
38	Nguyễn Hữu	Lành	3671030558	02/04/1992	2,50	3,50	3,20	
39	Nguyễn Khắc	Đạt	3671030589	01/09/1994	5,00	,50	1,90	
40	Nguyễn Quốc	Phong	3671030606	19/03/1993	2,50	,00	,80	
41	Lê Phú	Lập	3671030629	23/05/1994	6,00	3,50	4,30	
42	Lê Quang	Trung	3671030650	12/03/1994	3,00	4,50	4,10	
43	Võ Văn	Hùng	3671030701	20/03/1993	,00	,00	,00	
44	Đỗ Hoàng	Phúc	3671030725	16/01/1993	4,00	,00	1,20	
45	Nguyễn Thiện	Tâm	3671030733	10/09/1994	3,50	,00	1,10	
46	Nguyễn Thành	Trung	3671030742	21/03/1994	,00	,00	,00	CT
47	Nông Đức	Bằng	3671030787	11/02/1994	,00	,00	,00	CT
48	Hồ	Hải	3671030831	28/01/1994	1,50	2,00	1,90	
49	Nguyễn Thành	Tâm	3671030834	03/01/1994	3,00	2,50	2,70	
50	Nguyễn Trần Ngọc	Minh	3671030851	02/03/1994	6,50	7,50	7,20	
51	Lê Hữu	Toàn	3671030859	12/10/1994	6,50	4,00	4,80	
52	Nguyễn Thị Thúy	An	3671030877	13/05/1994	6,00	7,50	7,10	
53	Phan Hữu	Hiệp	3671030878	30/10/1994	3,50	2,00	2,50	
54	Dương Tử	Nam	3671030880	26/08/1993	6,00	6,00	6,00	
55	Đỗ Bá	Trung	3671030938	05/07/1993	7,00	7,00	7,00	
56	Lê Đình	Duy	3671030954	14/07/1994	,00	,00	,00	CT
57	Nguyễn Đức	Tiến	3671031136	12/06/1993	5,00	5,50	5,40	
58	Trần Nam	Sơn	3671031151	22/12/1994	,00	,00	,00	CT
59	Nguyễn Hải	Nam	3671031233	02/10/1994	3,50	2,00	2,50	
60	Nguyễn Lê Minh	Khánh	3671031482	11/05/1994	,00	,00	,00	CT
61	Trần Thanh	Trường	3671031534	03/04/1994	3,50	2,80	3,00	
62	Trần Nhật	Trường	3671031564	06/03/1994	,00	,00	,00	CT

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2013

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)